TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 - VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 96/2026/HNGĐ - ST
Ngày: 02/6/2026.
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp tài sản khi ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Ngọc Tú.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Chí Hữu.
2. Bà Bùi Thị Tuyết Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lên Văn Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Phan Trọng Thế - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 - Vĩnh Long, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 325/2025/TLST - HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2025 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp tài sản khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2026/QĐXXST - HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn H - Sinh năm: 1970; địa chỉ: ấp T, xã P, tỉnh Vĩnh Long.

* *Bị đơn:* Bà Trần Thị T - Sinh năm: 1977; địa chỉ: ấp T, xã P, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện về tài sản của bà T: Ông Nguyễn Văn P - Sinh năm: 1976; địa chỉ: 2 kp E, xã M, tỉnh Vĩnh Long.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Thị Đ - Sinh năm: 1940; địa chỉ: ấp T, xã P, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện về tài sản của ông H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Đ): Ông Lê Châu T1 - Sinh năm: 1952; địa chỉ: C đường N, khu phố M, phường B, tỉnh Vĩnh Long.

Các đương sự có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và người đại diện về tài sản trình bày:

Về hôn nhân: Năm 2007, ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị T có tiến đến hôn nhân, hôn nhân giữa ông bà là tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long) vào ngày 09/05/2007.

Sau khi kết hôn, ông bà chung sống hạnh phúc đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn mà nguyên nhân là do có nhiều bất đồng quan điểm, ông bà thường xảy ra cãi vã. Hiện tại ông bà còn sống chung nhà nhưng mạnh ai nấy sống.

Cho rằng tình cảm vợ chồng là không còn, không thể hàn gắn để đoàn tụ. Vì vậy, ông H yêu cầu ly hôn với bà T. Ông không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn.

Về con chung: Ông bà có 02 người con chung là Nguyễn Thúy V - Sinh ngày: 23/5/2008 và Nguyễn Thúy A - Sinh ngày: 06/3/2023.

Sau khi ly hôn ông đồng ý việc bà T nuôi cháu An con. Ông đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu A con với mức cấp dưỡng là 2.000.000đồng/tháng. Thời hạn cấp dưỡng từ khi có quyết định của Tòa án cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Đối với cháu V đã thành niên, đã đi làm nên ông không có yêu cầu gì.

Về tài sản:

Đối với 2.131,4m^2 thửa 654 tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre cũ (nay là ấp T, xã P, tỉnh Vĩnh Long) là tài sản cấp cho hộ gồm ông, bà T và mẹ ông là bà Đ nên ông chỉ đồng ý chia thửa đất làm 03 phần, bà T nhận 1/3, ông và bà Đ mỗi người nhận 1/3, tuy nhiên, phần bà Đ sẽ do ông nhận, quản lý. Do diện tích 1/3 là chưa được 700m^2 nhưng ông cũng đồng ý giao cho bà T đủ 700m^2.

Đối với phần lối đi 91m^2 của các hộ phía trong thì ông không tranh chấp phần diện tích lối đi này.

Đối với căn nhà trên đất thì hiện tại có ông H, bà T, 02 con và mẹ ông H bà Đ sinh sống. Nên ông H yêu cầu chia giá trị căn nhà làm 02 phần, ông và bà T mỗi người nhận 1/2 nhà. Còn về ai nhận nhà và trả lại 1/2 giá trị cho bên còn lại thì do Hội đồng xét xử (HĐXX) quyết định.

Về nợ chung: Không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn và người đại diện về tài sản trình bày:

Về hôn nhân: Cho rằng tình cảm vợ chồng là không còn nên trước yêu cầu ly hôn của ông H thì bà đồng ý. Bà không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn.

Về con chung: Ông bà có 02 người con chung là Nguyễn Thúy V - Sinh ngày: 23/5/2008 và Nguyễn Thúy A - Sinh ngày: 06/3/2023.

Sau khi ly hôn bà T đồng ý nuôi con chung là cháu A và đồng ý việc ông H cấp dưỡng nuôi cháu A với mức cấp dưỡng là 2.000.000đồng/tháng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Đối với cháu V đã thành niên, đi làm nên bà không yêu cầu gì.

Về tài sản:

Ông bà có tài sản chung là 2.131,4m^2 thửa 654 tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre cũ (nay là ấp T, xã P, tỉnh Vĩnh Long) và căn nhà trên đất. Phần đất này có nguồn gốc là từ cha mẹ chồng cho.

Trong phần diện tích này có 91m^2 là đường đi vào các hộ bên trong. Bà T đồng ý trừ phần đường đi này. Phần diện tích còn lại là 2.040,4m^2.

Bà T yêu cầu nhận 700m^2 đất và căn nhà trên đất, bà đồng ý trả lại cho ông H 1/3 giá trị căn nhà. Phần diện tích đất còn lại do bà Đ và ông H tự định đoạt.

Lý do mà bà yêu cầu nhận 2/3 giá trị căn nhà là do tiền xây nhà là bà bán 02 công đất bên bà (đất cha mẹ bà cho, giá 130.000.000đồng tại xã T (nay là xã N) để lấy tiền xây căn nhà này năm 2014 nên bà yêu cầu được nhận 2/3 giá trị.

Về nợ chung: Không có.

**** Trong quá trình giải quyết vụ án đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đ và người đại diện trình bày:***

Đối với 2.131,4m^2 đất thuộc thửa 654 tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre cũ (nay là ấp T, xã P, tỉnh Vĩnh Long) là tài sản riêng của bà Đ.

Khi cho là cho ông H, không có cho bà T. Hiện tại phần đất này cấp cho hộ ông H. Hộ gồm có ông H, vợ là bà T và mẹ ông H là bà Đ. Trong vụ án này bà đề nghị xác định quyền lợi của bà trong phần đất là 1/3 diện tích và bà đồng ý cho lại ông H phần mà mình được nhận.

Đối với căn nhà là do ông H và bà T xây nên bà không có yêu cầu gì.

Các đương sự thống nhất với kết quả xem xét thẩm định, định giá tài sản mà không yêu cầu xem xét thẩm định, định giá tài sản lại.

Phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng về trình tự, thủ tục tố tụng.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Do các đương sự thống nhất căn nhà xây năm 2014 nhưng chưa thống nhất về quá trình hình thành căn nhà (ông H cho rằng mượn anh vợ 02 cây vàng 24kra để xây nhà sau đó đã trả xong. Bà T cho rằng bán 02 công đất bên vợ cho để xây nhà. Tòa án chưa thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để làm rõ công sức đóng góp của chị T và anh H, nên đề nghị tạm ngừng phiên toà để thu thập chứng cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào diễn biến tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp tài sản khi ly hôn*" theo quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do các bên tranh chấp và nguyên đơn có đơn khởi kiện, bị đơn có yêu cầu phản tố nên Tòa án nhân dân khu vực 6 - Vĩnh Long thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền và phù hợp với quy định khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Việc kết hôn giữa ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị T là tự nguyện, ông bà có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long) vào ngày 09/05/2007. Đây là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Tuy nhiên, sau khi kết hôn và chung sống hạnh phúc vài năm thì đời sống hôn nhân có nhiều mâu thuẫn và ông H yêu cầu ly hôn với bà T.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông bà thống nhất ly hôn. Xét thấy, việc thuận tình ly hôn giữa ông bà là tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Về con chung: Ông bà có 02 người con chung là Nguyễn Thúy V - Sinh ngày: 23/5/2008 và Nguyễn Thúy A - Sinh ngày: 06/3/2023.

Ghi nhận việc ông bà thống nhất giao cháu Nguyễn Thúy V cho bà T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận việc các đương sự thống nhất việc ông H cấp dưỡng nuôi con hàng tháng với số tiền 2.000.000đồng/tháng. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày có quyết định của Tòa án cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Đối với cháu V đã thành niên và các đương sự không có yêu cầu gì nên không xem xét.

[4] Về nợ: Ông H, bà T khai không có nên không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản:

Ông bà có tài sản chung là 2.131,4m^2 thửa 654 tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre cũ (nay là ấp T, xã P, tỉnh Vĩnh Long).

Trong phần diện tích này có 91m^2 là đường đi vào các hộ bên trong. Bà T, ông H đồng ý trừ phần đường đi này. Phần diện tích còn lại là 2.040,4m^2. Trên đất có tài sản như sau:

Công trình:

- Nhà: cột bê tông cốt thép, mái tôn firo xi măng, vách xây gạch dày 100mm đã tô xi măng, không trần, nhà gồm 02 phần:

+ Phần nền gạch Ceramic: 111,5m^2 có giá trị: 431.672.000đồng (xây dựng năm 2014, hoàn thiện năm 2016).

+ Phần nền xi măng: 21,06m^2, có giá trị: 75.761.000đồng (xây dựng năm 2016).

- Nhà tiền chế: khung cột thép, không móng, không trần, nền xi măng, mái tôn kẽm, gồm 02 phần:

+ Phần có vách (có vách gần lộ): diện tích 26,98m^2, có giá trị: 28.491.000đồng (xây dựng năm 2024).

+ Phần không có vách (mái che gắn liền với nhà): diện tích 53,07m^2, có giá trị: 39.229.000đồng (xây dựng năm 2024).

- 01 ngôi mộ (mộ cha ông H), Giếng nước, cống nước.

Cây trồng: Trên đất có trồng Dừa, tắc, chanh, xoài, mít, chuối. Trong đó dừa và tắc là cây trồng chính và được trồng trên toàn thửa đất. Các đương sự thống nhất ai nhận phần đất nào sẽ nhận luôn cây trồng trên phần đất đó.

Giá trị đất: 800.000đồng/m^2.

Bị đơn yêu cầu nhận 2/3 giá trị căn nhà và 700m^2 đất nơi có căn nhà. Bị đơn đồng ý trả lại cho nguyên đơn 1/3 giá trị căn nhà.

Nguyên đơn đơn yêu cầu nhận 1/2 căn nhà (nhận hiện vật hay giá trị do HĐXX quyết định và 2/3 diện tích đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đ cho rằng phần đất có nguồn gốc là của bà cho ông H. Do từ trước đến nay bà và ông H, bà T sống chung hộ nên bà yêu cầu được nhận 1/3 giá trị đất, phần của bà cho lại ông H.

[5.1] Hội đồng xét xử xét thấy: Các đương sự thừa nhận phần đất tranh chấp có nguồn gốc từ nhà chồng. Việc bà T yêu cầu nhận 700m^2 đất thì ông H, bà Đ cũng đồng ý nên HĐXX ghi nhận.

Chia cho bà T 700m^2 (trị giá 560.000.000đồng) ông H, bà Đ mỗi người nhận diện tích đất là 670,2m^2 (trị giá 536.160.000đồng) là phù hợp. Ghi nhận việc bà Đ cho lại ông H phần diện tích mà bà được nhận.

[5.2] Đối với công trình trên đất: Các đương sự thống nhất căn nhà xây năm 2014 (xây chưa tô), năm 2016 hoàn thiện nhà lót gạch Ceramic và xây thêm phần nhà nền xi măng. Năm 2024 xây thêm 02 mái che.

Tại phiên tòa, ông H cho rằng năm 2014 mượn anh vợ 02 cây vàng 24kra để xây nhà sau đó đã trả xong, việc bán 02 công đất bên vợ là để trả khoảng nợ khác và xây chuồng heo.

Tại biên bản hòa giải ngày 20/01/2026, ông H trình bày *".....tại thời điểm này ông bà nuôi heo bị lỗ nên bán 02 công đất bên vợ cho phụ trả tiền thức ăn nuôi heo và vay thêm tiền Ngân hàng để xây nhà....."* từ đó cho thấy, căn nhà này có một phần nguồn gốc từ việc bán tài sản bên bà T cho. Do vậy, cần xác định phần công sức của bà T trong căn nhà này nhiều hơn ông H là phù hợp. Hội đồng xét xử xét thấy, cần chấp nhận một phần yêu cầu của bà T. Chia cho bà T 2/3 giá trị nhà (phần nền Ceramic; tương ứng phần bà T nhận là 287.781.000đồng, phần ông H nhận là 143.891.000đồng.

Đối với các phần khác của căn nhà (phần nền xi măng, 02 nhà tiền chế) là xây sau năm 2014. Không phải từ nguồn tiền bán 02 công đất bên bà T nên xác định đây là tài sản chung của bà T và ông H. Mỗi người nhận 1/2 tài sản là

71.740.500đồng (75.761.000đồng + 28.491.000đồng + 39.229.000đồng = 143.481.000đồng/2).

Đối với việc ai là người nhận nhà, HĐXX xét thấy, bà T đang nuôi con nhỏ nên cần giao nhà cho bà T là phù hợp. Do bà T là người nhận nhà nên cần giao phần diện tích đất 700m^2 nơi có nhà cho bà T là phù hợp.

Đối với ngôi mộ trên đất là mộ của cha ông H. Do vậy, cần giao phần diện tích còn lại có mộ cho ông H là phù hợp.

Đối với lối đi diện tích 91m^2, do các đương sự không tranh chấp và xác định đây là lối đi, không sử dụng được vào mục đích khác và không tách thửa được. Do vậy, cần giao phần lối di này về phần đất mà ông H được nhận. Sau này nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết trong vụ kiện khác về lối đi.

Do hiện nay ông H, bà Đ chưa có chỗ ở mới nên cần cho ông H, bà Đ được quyền lưu cư trong căn nhà trên phần đất nói trên trong thời gian 06 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 02/6/2026) là phù hợp.

[6] Xét đề nghị tạm ngừng phiên tòa của Kiểm sát viên là chưa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[7] Về án phí: Các đương sự phải nộp án phí theo quy định, cụ thể:

Ông H và bà T mỗi người phải chịu 75.000đồng tiền án phí công nhận thuận tìnhly hôn.

Ông H phải chịu 150.000đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

Ông H nhận tài sản có giá trị 751.791.500đồng nên phải chịu án phí là 34.072.000đồng.

Bà T nhận tài sản có giá trị 919.521.500đồng nên phải chịu án phí là 39.586.000đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Đ nhận tài sản trị giá 536.160.000đồng nhưng là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên không phải chịu án phí.

[7] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định, thu thập chứng cứ là 6.589.000đồng, bị đơn đã nộp xong. Do nguyên đơn và bị đơn đều được nhận tài sản. Do vậy, cần buộc nguyên đơn trả lại cho bị đơn 1/2 chi phí tố tụng là 3.294.500đồng là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 55, 33, 43, 58, 59, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 107, 108, 110, 116, 117, 118 của Luật hôn nhân và gia đình;

Các điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự;

Các điều 147, 157, 165, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các điều 12, 26, 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị T (ông H được ly hôn với bà T).

Ghi nhận việc ông bà không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng sau ly hôn.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thúy A - Sinh ngày: 06/3/2023 cho bà T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, hiện nay con đang sống với bà T.

Ghi nhận việc ông H tự nguyện cấp dưỡng nuôi hàng tháng với số tiền 2.000.000đồng/tháng (hai triệu đồng mỗi tháng). Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án (ngày 02/6/2026) cho đến khi cháu A tròn 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lợi dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của người không trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con chung cha, mẹ hoặc cơ quan có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

Đối với cháu Nguyễn Thúy V - Sinh ngày: 23/5/2008 đã thành niên và các đương sự không có yêu cầu gì nên không xem xét.

3. Về tài sản:

3.1 Chia cho bà Trần Thị T phần đất ký hiệu 654 - 3B diện tích 680m^2 và phần đất ký hiệu 654 - 3A1 diện tích 20m^2. Tổng diện tích là 700m^2 thuộc một phần thửa 654 tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là ấp T, xã P, tỉnh Vĩnh Long), (có họa đồ kèm theo).

Bà T được quyền quản lý, sử dụng đất và toàn bộ cây trồng, công trình trên phần đất này. Công trình gồm:

- Nhà: cột bê tông cốt thép, mái tôn firo xi măng, vách xây gạch dày 100mm đã tô xi măng, không trần, nhà gồm 02 phần:

+ Phần nền gạch Ceramic diện tích 111,5m^2

+ Phần nền xi măng diện tích 21,06m^2.

- Nhà tiền chế:

+ Phần không có vách (mái che gắn liền với nhà): diện tích 53,07m^2.

+ Phần có vách (phía trước - gần lộ) kết cấu: diện tích 26,98m^2

- Giếng nước, cống nước.

Bà T được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc sang tên, điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần nói trên cho phù hợp với nội dung bản án đã tuyên.

3.2 Chia cho ông Nguyễn Văn H phần đất ký hiệu 654 - 2 diện tích 1.020,2m^2 và phần đất ký hiệu 654 - 3A2 diện tích 320,2m^2. Tổng diện tích là 1.340,4m^2 thuộc một phần thửa 654 tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là ấp T, xã P, tỉnh Vĩnh Long), (có họa đồ kèm theo).

Giao cho ông Nguyễn Văn H phần đất ký hiệu 654 - 1 (phần lối đi của các hộ phía trong) diện tích 91m^2 thuộc một phần thửa 654 tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là ấp T, xã P, tỉnh Vĩnh Long). Trường hợp sau này có tranh chấp về lối đi này thì sẽ được giải quyết trong vụ kiện khác, (có họa đồ kèm theo).

Ông H được quyền đất và toàn bộ cây trồng, công trình trên phần đất này. Công trình gồm: 01 ngôi mộ.

Ông H được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc sang tên, điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các phần nói trên cho phù hợp với nội dung bản án đã tuyên.

3.3 Buộc bà Trần Thị T có nghĩa vụ trả lại cho ông H số tiền 215.631.500đồng (hai trăm mười lăm triệu sáu trăm ba mươi mốt ngàn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3.4 Ông Nguyễn Văn H, bà Trần Thị Đ được quyền lưu cư trong căn nhà trên phần đất nói trên (phần căn nhà giao cho bà T) trong thời gian 06 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 02/6/2026).

4. Về án phí sơ thẩm:

Nguyên đơn là ông H phải nộp 34.297.000đồng (ba mươi bốn triệu hai trăm chín mươi bảy ngàn đồng) tiền án phí nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0011331 ngày 05/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Nguyên đơn phải nộp tiếp 33.997.000đồng (ba mươi ba triệu chín trăm chín mươi bảy ngàn đồng) tiền án phí.

Bị đơn là bà T phải nộp 39.661.000đồng (ba mươi chín triệu sáu trăm sáu mươi mốt ngàn đồng) tiền án phí nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.157.000đồng (mười bốn triệu một trăm năm mươi bảy ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0001232 ngày 16/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Bị đơn phải nộp tiếp 25.504.000đồng (hai mươi lăm triệu năm trăm lẻ bốn ngàn đồng) tiền án phí.

5. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Văn H phải trả lại cho Trần Thị T chi phí tố tụng là 3.294.500đồng (ba triệu hai trăm chín mươi bốn ngàn đồng).

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 6 - Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- UBND xã nơi cấp giấy CNKH;
- Lưu hsva, Vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Dương Ngọc Tú